ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ PHƯỚC THÀNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do –Hạnh phúc**
Số: 77 /TB-UBND	*Phước Thành, ngày 17 tháng 7 năm 2024*

THÔNG BÁO
Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2023.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước Số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/03/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ - HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân xã Phước Thành khoá XIII kỳ họp lần thứ 12 về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã Phước Thành năm 2023;

Căn cứ quyết định số 194/QĐ – UBND ngày 15 tháng 7 năm 2023 của Uỷ ban nhân dân xã Phước Thành V/v Công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách xã Phước Thành năm 2023;

Nay UBND xã Phước Thành thông báo công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2023.

1. Số liệu quyết toán:

- Tổng quyết toán thu ngân sách xã năm 2023: 15.639.582.247đồng
- Tổng quyết toán chi ngân sách xã năm 2023: 15.636.584.780đồng
- Tồn quỹ ngân sách năm 2023: 2.997.467đồng

(Các biểu mẫu chi tiết kèm theo)

2. Địa điểm

- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả xã Phước Thành.

3. Thời gian công khai

- Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày 17/ 8 /2023 đến ngày 31 / 7 /2024.

Các phản ánh, đóng góp về công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2023 xin liên hệ với bộ phận Kế toán xã./.

Nơi nhận:
- Kế toán xã
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ PHƯỚC THÀNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số : 194 /QĐ-UBND	*Phước Thành, ngày 15 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của xã Phước Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/9/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163 / NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước ;

Căn cứ Thông tư số 343 / TT - BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách ;

Căn cứ Nghị quyết số 06/ NQ - HĐND ngày 10/07/2024 của HĐND xã Phước Thành kỳ họp lần thứ 12, khóa XIII về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách xã Phước Thành năm 2023;

Theo đề nghị của Ban Tài chính xã .

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách năm 2023 của xã Phước Thành.

(Theo các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND xã , Ban Tài chính xã , các ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này . /

***Nơi nhận*:**
- UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Như điều 3;
- Lưu: VT,(TC).

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ PHƯỚC THÀNH H. TUY PHƯỚC T. BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Thành Đạt

Tỉnh: Bình Định

Huyện: Tuy Phước

Xã: Phước Thành

Biểu mẫu 116/CK TC - NSNN

BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 194 / QĐ - UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của UBND xã Phước Thành)

Đơn vị: đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	**15.639.582.247**	**Tổng số chi**	**15.636.584.780**
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	1.947.438.107	I. Chi đầu tư phát triển	7.563.874.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	2.640.095.980	II. Chi thường xuyên	7.290.561.863
III. Thu bổ sung	8.703.064.595	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	511.756.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	3.699.000.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	270.392.917
- Bổ sung có mục tiêu	5.004.064.595		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	2.914.428		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	2.346.069.137		
Kết dư ngân sách	**2.997.467**		

Tỉnh: Bình Định **Biểu mẫu 117/CK TC - NSNN**

Huyện: Tuy Phước

Xã: Phước Thành

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số / QĐ - UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND xã Phước Thành)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu	**13.642.000.000**	**15.624.896.544**	**22.839.550.735**	**15.639.582.247**	**179,09**	**100,09**
I. Các khoản thu 100%	**235.000.000**	**1.793.954.000**	**1.950.119.092**	**1.947.438.107**	**829,84**	**108,56**
1. Phí, lệ phí	65.000.000	65.000.000	49.134.000	49.134.000	75,59	75,59
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	122.000.000	1.430.954.000	1.629.556.200	1.629.556.200	1335,7	113,88
Thu từ quỹ đất công ích			169.016.200	169.016.200		
Thu từ hoa lợi công sản trên đất công						
Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất			1.460.540.000	1.460.540.000		
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
5. Đóng góp của nhân dân theo quy định						
6. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		250.000.000	253.000.000	253.000.000		101,2
7. Thu khác	48.000.000	48.000.000	18.428.892	15.747.907	38,39	32,81
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	**9.708.000.000**	**2.982.983.000**	**9.837.383.483**	**2.640.095.980**	**101,33**	**35,14**
1. Các khoản thu phân chia	98.000.000	340.600.000	434.099.877	434.099.877	442,96	127,45
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000.000	50.000.000	88.257.176	88.257.176	176,51	176,51
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	25.000.000	25.000.000	26.200.000	26.200.000	104,8	104,8
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất	23.000.000	265.600.000	319.642.701	319.642.701	1389,75	120,35
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	9.610.000.000	2.642.383.000	9.403.283.606	2.205.996.103	97,85	23,24
2.1. Thu tiền sử dụng đất	4.000.000.000	2.074.983.000	3.263.444.750	1.592.000.000	81,59	
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3. Thuế tài nguyên	396.000.000					

2.4. Thuế giá trị gia tăng	4.804.000.000	543.400.000	5.900.011.753	590.013.389	122,81	108,58
2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.000.000	24.000.000	239.827.103	23.982.714	99,93	99,93
2.6. Thuế thu nhập cá nhân	160.000.000					
2.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.000.000					
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn		**2.346.069.137**	**2.346.069.137**	**2.346.069.137**		**100**
V. Thu kết dư ngân sách năm trước		**2.914.428**	**2.914.428**	**2.914.428**		**100**
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**3.699.000.000**	**8.498.975.979**	**8.703.064.595**	**8.703.064.595**	**278,32**	**121,13**
1. Bổ sung cân đối ngân sách	3.699.000.000	3.699.000.000	3.699.000.000	3.699.000.000	100	100
2. Bổ sung có mục tiêu		4.799.975.979	5.004.064.595	5.004.064.595		137,42

Tỉnh: Bình Định **Biểu mẫu 118/CK TC - NSNN**

Huyện: Tuy Phước

Xã: Phước Thành

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số / QĐ - UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND xã Phước Thành)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	7/4
Tổng số chi	**15.624.896.544**	**7.712.413.000**	**7.912.483.544**	**15.636.584.780**	**7.563.874.000**	**8.072.710.780**	**100,07**	**98,07**	**102,02**
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	598.245.000		598.245.000	545.190.731		545.190.731	91,13		91,13
1.1. Chi dân quân tự vệ	461.195.000		461.195.000	428.625.331		428.625.331	92,94		92,94
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	137.050.000		137.050.000	116.565.400		116.565.400	85,05		85,05
2. Chi giáo dục	1.529.037.000	1.529.037.000		1.485.680.000	1.478.680.000	7.000.000	97,16	96,71	
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế	33.134.000	3.134.000	30.000.000	21.595.000		21.595.000	65,17		71,98
5. Chi văn hóa, thông tin	35.000.000		35.000.000	30.760.000		30.760.000	87,89		87,89
6. Chi phát thanh, truyền thanh	431.113.000	345.249.000	85.864.000	411.607.461	345.249.000	66.358.461	95,48	100	77,28
7. Chi thể dục, thể thao	72.000.000	60.000.000	12.000.000	69.980.000	60.000.000	9.980.000	97,19	100	83,17
8. Chi bảo vệ môi trường	989.206.199		989.206.199	863.584.698		863.584.698	87,3		87,3
9. Chi các hoạt động kinh tế	4.647.001.000	4.254.712.000	392.289.000	4.659.005.978	4.163.230.000	495.775.978	100,26	97,85	126,38
9.6. Chi Quy hoạch	187.600.000		187.600.000	187.600.000		187.600.000	100		100
9.1. Giao thông	2.067.462.000	2.067.462.000		2.019.821.000	2.019.821.000		97,7	97,7	
9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	2.288.052.000	2.083.363.000	204.689.000	2.330.678.776	2.047.722.000	282.956.776	101,86	98,29	138,24

9.3. Thị chính	103.887.000	103.887.000		120.906.202	95.687.000	25.219.202	116,38	92,11	
9.4. Thương mại, du lịch									
9.5. Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.581.035.345	972.881.000	4.608.154.345	5.192.692.995	969.781.000	4.222.911.995	93,04	99,68	91,64
Trong đó: Quỹ lương				3.114.339.643		3.114.339.643			
10.1. Quản lý Nhà nước	4.076.551.345	972.881.000	3.103.670.345	3.760.012.948	969.781.000	2.790.231.948	92,24	99,68	89,9
10.1.1. Hội đồng nhân dân	387.698.917		387.698.917	280.142.279		280.142.279	72,26		72,26
10.1.2. Ủy ban nhân dân	3.688.852.428	972.881.000	2.715.971.428	3.479.870.669	969.781.000	2.510.089.669	94,33	99,68	92,42
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	582.100.000		582.100.000	535.047.927		535.047.927	91,92		91,92
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	181.587.000		181.587.000	183.607.496		183.607.496	101,11		101,11
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	171.987.000		171.987.000	189.668.570		189.668.570	110,28		110,28
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	178.142.000		178.142.000	183.145.464		183.145.464	102,81		102,81
10.6. Hội Cựu chiến binh	140.916.000		140.916.000	130.743.765		130.743.765	92,78		92,78
10.7. Hội Nông dân	159.532.000		159.532.000	158.824.825		158.824.825	99,56		99,56
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	90.220.000		90.220.000	51.642.000		51.642.000	57,24		57,24
10.8.1. Hội chữ thập đỏ	18.560.000		18.560.000	11.573.000		11.573.000	62,35		62,35
10.8.2. Hội người cao tuổi	53.100.000		53.100.000	36.176.000		36.176.000	68,13		68,13
10.8.3. Hội khuyến học	18.560.000		18.560.000	3.893.000		3.893.000	20,98		20,98
10.8.4. Hội đặc thù									
11. Chi cho công tác xã hội	1.620.125.000	547.400.000	1.072.725.000	1.574.339.000	546.934.000	1.027.405.000	97,17	99,91	95,78
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	55.550.000		55.550.000	58.566.000		58.566.000	105,43		105,43
11.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
11.3. Trợ cấp xã hội									

11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	617.150.000	547.400.000	69.750.000	606.544.000	546.934.000	59.610.000	98,28	99,91	85,46
11.5. Khác	947.425.000		947.425.000	909.229.000		909.229.000	95,97		95,97
12. Chi khác									
13. Dự phòng	89.000.000		89.000.000						
14. Chi chuyên nguồn sang ngân sách năm sau				511.756.000		511.756.000			
15. Nộp trả ngân sách cấp trên				270.392.917		270.392.917			

Tỉnh: Bình Định

Huyện: Tuy Phước

Xã: Phước Thành

Biểu số 119/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số / QĐ - UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND xã Phước Thành)

Đơn vị: 1000 đồng

Tên công trình	Mã số công trình	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2023	Giá trị thanh toán năm 2023			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp và các nguồn vốn hợp pháp khác				Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp và các nguồn vốn hợp pháp khác
TỔNG CỘNG			**48.396.258**	**1.422.524**	**36.263.090**	**7.563.874**	**5.965.093**	**6.141.350**	**1.422.524**
CÔNG TRÌNH TRẢ NỢ			**33.970.076**	**922.524**	**30.567.468**	**5.193.093**	**5.193.093**	**4.270.569**	**922.524**
Bê tông sân nền chợ An trạch 2020	7828326		290.383		271.222	0	0		
Xây dựng 04 cổng ngõ vào nghĩa địa các thôn	7942678		757.541		709.072	0	0		
Xây dựng mái hiên phía tây trạm y tế xã	7880411		69.397		65.298	0	0		
XD Tường rào Trường Tiểu học số 1	7955305		970.151		929.434	394.287	394.287	394.287	
XD Thư viện xanh Trường Tiểu học số 1	7909531		527.214		497.934	0	0		
XD Tường rào Trường Tiểu học số 2	7908009		663.914		655.625	0	0		
Xây dựng Tường rào trường trung học cơ sở năm 2021	7908010		345.889		341.794	0	0		
Xây dựng nhà vệ sinh trường trung học cơ sở	7909528		691.320	150.000	682.117	150.000	150.000		150.000
Lắp đặt nắp đậy mương thoát nước chợ Quán rạp	7942692		247.681		237.452	0	0		
Xây dựng Lều chợ An Trạch năm 2021	7911657		570.785		563.651	95.687	95.687	95.687	
Sửa chữa đường BTXM GT nông thôn năm 2021	7942686		873.433	48.587	832.193	200.000	200.000	151.413	48.587
Xây dựng nhà vệ sinh chợ An Trạch	7909529		397.144		392.177	0	0		
Sửa chữa, gia cố khắc phục khẩn cấp các đoạn đê sông Hà Thanh	7930461		761.603		716.168	0	0		
Xây dựng, nâng cấp vỏ mộ Nghĩa trang liệt sĩ	7974321		1.177.899	206.934	1.128.279	546.934	546.934	340.000	206.934
Nâng cấp sữa chữa tuyến đường từ khu dân cư xóm 1 thôn BA1 đi hóc công	8004162		550.757		525.730	486.824	486.824	486.824	
BTXM từ mương hoàn câu đi xóm 1 Bình An 1	8004153		1.232.363		1.128.632	685.599	685.599	685.599	

Nâng câp mở rộng đường BTXM liên xã đoạn từ Bàu định đến giáp xã Phước An	7980213		869.792		866.900	91.916	91.916	91.916	
KCHKM từ Phai bàu trảy đến đồng Cò Ke	7908007		302.683		297.172	66.000	66.000	66.000	
KCHKM từ Vườn Du bờ làng đến Bà Chiểu	7908005		362.828		359.604	75.240	75.240	75.240	
KCHKM từ vườn ươm Nhàn đến ngõ lý	7908008		615.109		608.642	116.160	116.160	116.160	
KCHKM phai 2/9 giáp ruộng sông Võ Thế -KCHKM từ cây trường giáp sông Võ Thế -KCHKM từ phai bàu Trai đến mương Ngang	7908368		519.142		513.490	0	0		
KCHKM từ cổng sân bắn đến gò miễu - từ phai gò miễu đến tràn Cù Lao - từ phai hồ Cây da đến vũng nong	7909533		967.284		956.986	188.760	188.760	188.760	
KCHKM từ tràn đồng Quảng đến suối - từ đường bê tông đến mương tràn đồng quảng đến suối - từ đường bê tông đến mương dứa - từ mương bê tông gò thờ đến mương dứa.	7909313		834.007		825.861	0	0		
KCHKM từ cào cỏ đến tràn đồng Quảng- KCHKM giữa đồng trên và đồng cù lao -KCHKM từ mương giữa bạc nén đến suối mương dứa -KCHKM từ Ngọc Lâm đến đám Cườm.	7909534		719.489		712.122	141.240	141.240	141.240	
Xây dựng tường rào phía đông, sân nền Trường TH số 1	7926572		1.102.055		1.054.424	283.000	283.000	283.000	
Xây dựng tường rào Trường Mâm non Phước Thành	7942684		792.633		759.940	200.000	200.000	200.000	
Xây dựng sân khấu, vườn cổ tích Trường MN Phước Thành	7926573		1.061.927		1.015.427	200.000	200.000	200.000	
Đường bê tông xi măng NT thôn B/An 2 năm 2021	7942679		163.513		119.436	0	0		
Đường bê tông xi măng NT thôn C/An 2 năm 2021	7926574		390.324		287.589	0	0		
Đường BTXM GTNT thôn Cảnh An 1 năm 2021	7942681		2.511.062		1.869.659	0	0		
Đường BTXM ngã 3 Mảnh Hổ -Hành lang đường sắt thôn Cảnh An 2	7927018		823.701		804.604	0	0		
Bê tông sân nền Trường THCS	7974602		262.818	1.393	245.903	1.393	1.393		1.393
Xây dựng vườn cổ tích Trường Tiểu học số 2	7962548		1.171.147		1.112.730	50.000	50.000	50.000	
Xây dựng Cầu Mương Sanh	7969631		1.196.822		1.095.751	0	0		
Mở rộng đường BTGT đoạn từ QL 19C đến cổng Trường Tiểu học số 1 Phước Thành	7980211		1.097.300		769.179	0	0		
Tường rào cổng ngõ, và hệ thống thoát nước NVH thôn Cảnh An 2	7974330		532.601			0	0		

Duy tu sửa chữa đê sông Hà Thanh	7974325		331.577	1.759	310.413	1.759	1.759		1.759
KCHKM Miếu bà - ruộng phong; giếng Vườn Thạch - ruộng Thời; Ngỏ Chăm - Cầu Giang	7980802		335.162		331.637	0	0		
KCHKM ngõ Ghi - ngõ Kỷ; Rộc Sung - sông Hà Thanh; ruộng Chùa - Mương 2/9	7982807		465.487		164.188	160.000	160.000	160.000	
KCHKM Đồng Quảng - phai 2; Gò Thờ - ruộng Tiến; ngõ Dũng Vườn Du; Bờ bạn Quế - Bờ làng; Vũng Tròn - Bà Chiểu	7980800		1.168.002		1.037.791	0	0		
Xây dựng bờ bạn ngã ba thôn Bình An 2	7971825		1.024.319	58.369	855.591	58.369	58.369		58.369
Khắc phục đường GTNT do thiệt hại lũ lụt năm 2021; Hạng mục: Tràn cây Xoài, tràn Đồng Trên	7974326		1.081.639	205.482	967.345	355.482	355.482	150.000	205.482
Lắp đặt bảng đèn led nhà làm việc UBND xã, nhà văn hoá xã	7994330		514.942		490.802	0	0		
Mở rộng đường BTGT đoạn từ cổng chào đến Nhà văn hóa thôn Bình An 2	7980209		1.094.246	200.000	1.046.634	200.000	200.000		200.000
Nâng cấp hệ thống Đài truyền thanh	8010599		409.612		387.858	345.249	345.249	345.249	
Xây dựng kênh mương bờ bạn đầu thôn Bình An 2	7969645		1.121.379	50.000	1.023.012	99.194	99.194	49.194	50.000
CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP			**4.018.998**	**250.000**	**3.723.529**	**772.000**	**772.000**	**522.000**	**250.000**
Tường rào cổng ngõ Trường Mầm non cụm Bình An 2	7978211		850.014		815.022	0	0		
KCHKM Ngõ Tám Mèo - Giáp suối; Rộc Tâm - Mương Hoàn Cầu	7980796		496.047		449.516	87.000	87.000	87.000	
KCHKM mương giữa đồng trên; Mốc mèo - Cây Gáo; bờ bạn đầu - cây Gáo; sân bắn - ruộng Khá Gò Miễu	7980798		668.357		595.054	175.000	175.000	175.000	
KCHKM mương Gò Miễu - ruộng Thành Nhân; mương giữa ông Tùng sâu	7980804		743.686		671.030	209.000	209.000	209.000	
KCHKM từ đầu Cây Me đến Hóc Ngang	7982791		161.888		140.665	51.000	51.000	51.000	
Lắp đặt tuyên truyền Trực quan, Cảnh quan môi trường	7994333		1.099.006	250.000	1.052.242	250.000	250.000		250.000
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG MỚI			**10.407.184**	**250.000**	**1.972.093**	**1.598.781**	**0**	**1.348.781**	**250.000**
Xây dựng sân nền, cột cờ Trường tiểu học số 2 Phước Thành	8041466		416.881	200.000	270.542	200.000			200.000
Sân vận động xã Phước Thành	8067405		8.287.932		362.770	60.000		60.000	
Xây dựng nhà kho vật tư nông nghiệp cho HTX nông nghiệp Phước Thành	8037779		792.777	50.000	619.000	619.000		569.000	50.000

Nâng cấp sửa chữa, xây dựng tường rào nhà văn hóa thôn Bình An 1	8042006		477.690		338.300	338.300		338.300	
Nâng cấp sửa chữa, xây dựng tường rào nhà văn hóa thôn Cảnh An 1	8042005		431.904		381.481	381.481		381.481	

Tỉnh: Bình Định **Biểu số 120/CKTC-NSNN**

Huyện: Tuy Phước

Xã: Phước Thành

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số / QĐ - UBND ngày tháng 7 năm 2024 của UBND xã Phước Thành)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ			**85.790.647**	**146.825.048**	**156.606.400**	**76.009.295**
1. Hoạt động quỹ công chuyên dùng			85.790.647	146.825.048	156.606.400	76.009.295
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa			16.640.312	14.565.839	15.200.000	16.006.151
- Quỹ vì người nghèo			26.876.831	60.266.555	65.300.000	21.843.386
- Quỹ khuyến học			8.621.135	13.000.000	17.148.000	4.473.135
- Quỹ BT CSTE			18.068.469	22.419.654	17.000.000	23.488.123
- Quỹ Hội người cao tuổi			8.798.500	4.000.000	2.600.000	10.198.500
- Quỹ Phòng chống thiên tai			6.785.400	32.573.000	39.358.400	0